

**THAN - KHOÁNG SẢN**

**VIỆT NAM**



08.2371.3456



cfcvietnam.v

# IKIGAI - Triết lý đào tạo của CFC Vietnam

- Kiến tạo **ĐIỀU BẠN GIỎI**

Đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm thực chiến và kỹ năng giảng dạy, hệ thống giáo trình thiết kế riêng biệt để tạo những học viên giỏi chuyên môn với tư duy tiên phong.

- Khám phá **ĐIỀU BẠN THÍCH**

Triết lý đào tạo lấy học viên làm trọng tâm; đội ngũ nhân sự tận tâm luôn nỗ lực không ngừng để hiểu rõ từng học viên như những cá thể riêng biệt với nền tảng, sở thích và mong muốn khác nhau để phụng sự tốt nhất.

- Thấu hiểu **ĐIỀU XÃ HỘI CẦN**

Ý thức về tính toàn cầu và am hiểu về thông lệ Việt Nam, chúng tôi luôn thiết kế các chương trình đào tạo phù hợp nhất với nhu cầu của xã hội.

- **Đam mê ĐIỀU GIÚP BẠN ĐƯỢC TRẢ TIỀN**

Thăng tiến và gia tăng thu nhập bền vững của học viên là khát vọng cháy bỏng của đội ngũ chúng tôi!



Join with us



GROUP FACEBOOK



# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**1839 - 1884**

Ra đời và hoạt động sơ khai thủ công

**1884 - 1955**

Hình thành 1 ngành công nghiệp và hoạt động dưới sự quản lý của Thực dân Pháp

**1955 - 1994**

Trở về tay nhân dân, bước đầu được cơ giới hóa

**1994 - nay**

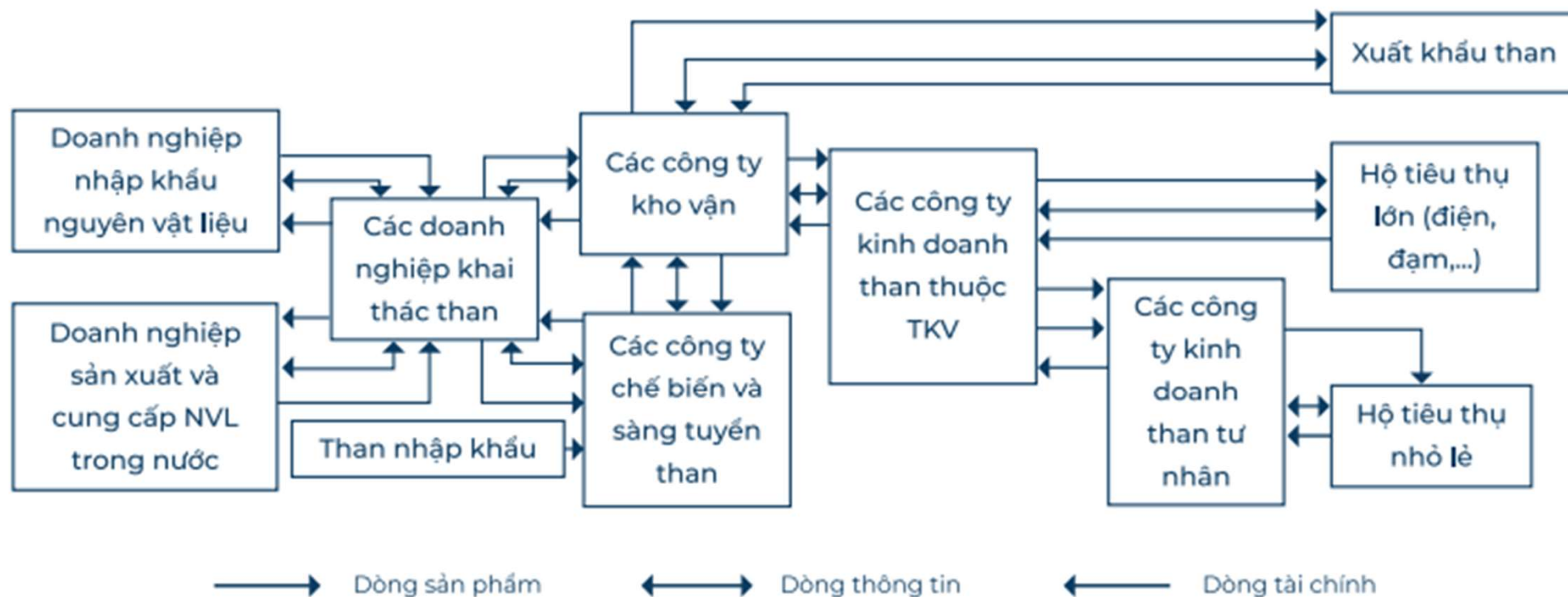
Ra đời Tổng công ty Than Việt Nam (TVN)



08.2371.3456



cfcvietnam.vn



Hình 1: Chuỗi cung ứng than của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam

## Một số chỉ tiêu chính

Sản lượng sản xuất năm  
2021-2030 dự báo

**49,4 – 57 triệu tấn**

CAGR 2020 – 2030 dự báo

**1,6%**

Tổng sản lượng tiêu thụ

**65,2 – 116,6 triệu tấn**

CAGR 2020 – 2030 dự báo

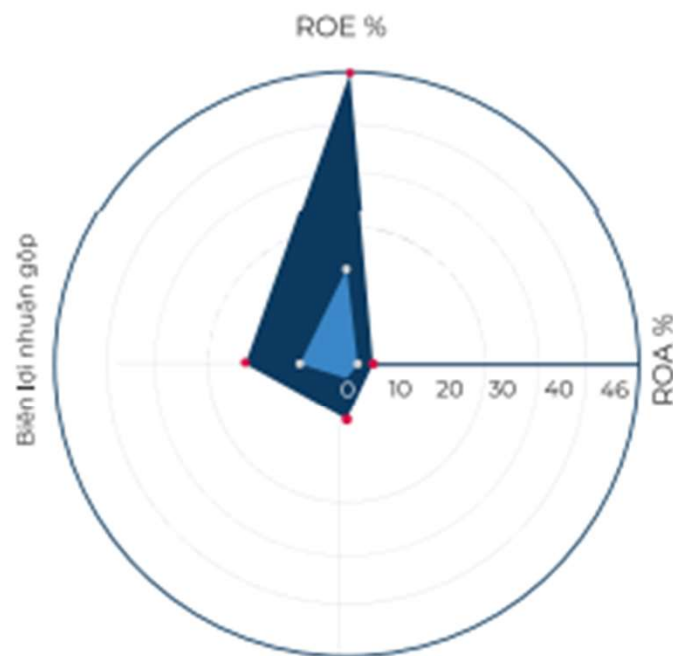
**6,2%**



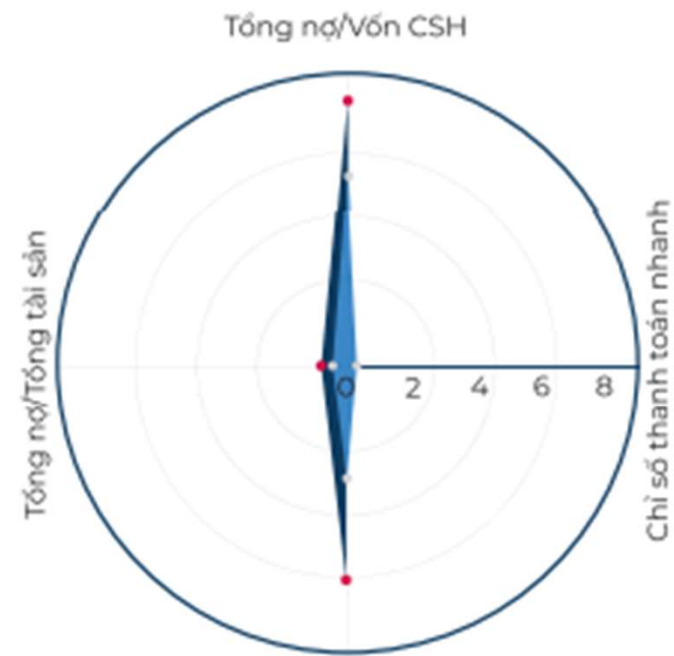
## Những yếu tố tác động

Chi phí sản xuất của các doanh nghiệp ngành than xu hướng tăng từ 2017 nay do tốn nhiều chi phí hơn khi khai thác hầm lò.

Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu khá cao nên hiệu quả kinh doanh sẽ ảnh hưởng khi lãi suất tăng mạnh.



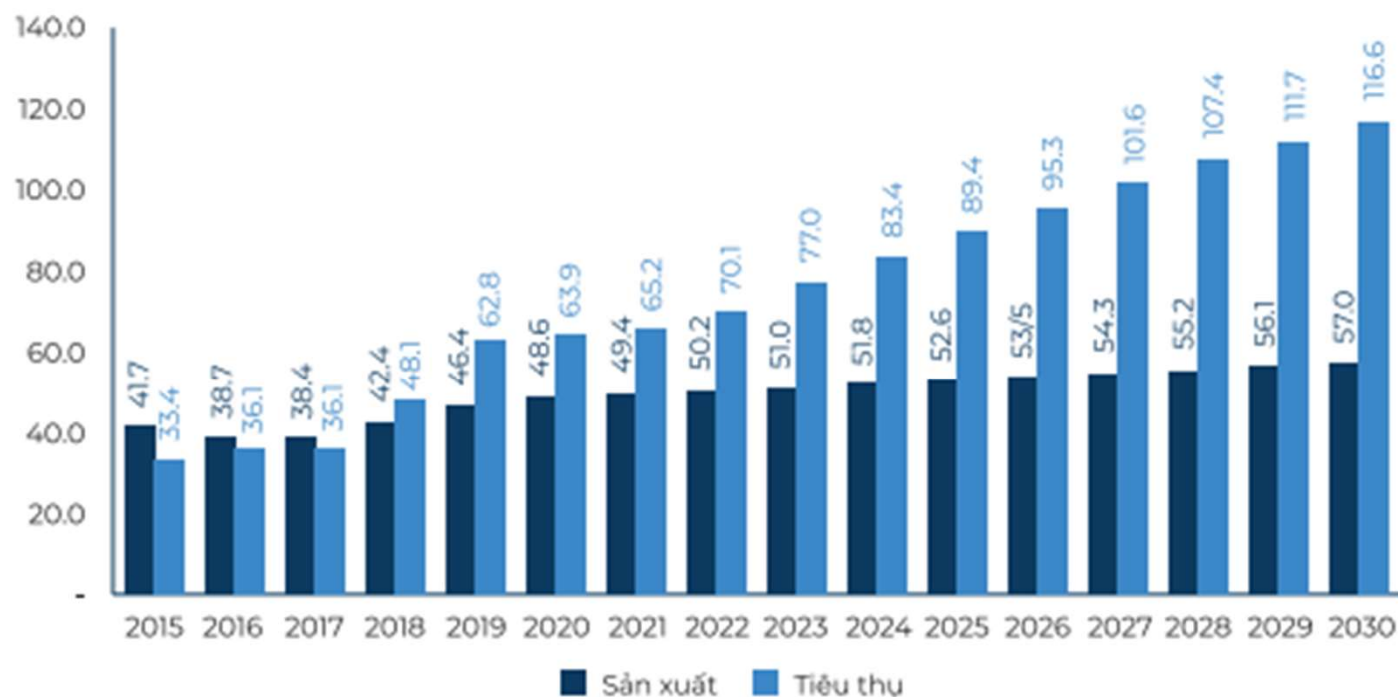
Biên lợi nhuận ròng



Vốn vay ngắn dài hạn/Vốn CSH

## Tỷ trọng sản xuất và tiêu thụ

Tiêu thụ than nhiệt tiếp tục gia tăng trong các năm tới trong khi quy mô khai thác tối hạn. Dự báo Việt Nam sẽ phải nhập khẩu than từ 15.8 triệu tấn/2021 lên đến 59.6 triệu tấn/2030.





## Cấu trúc ngành

Chu kỳ ngành

Biến động doanh thu

Mức độ tập trung vốn

Hỗ trợ ngành

Mức độ tập trung ngành

---

Pháp luật và chính sách

Bước nhảy khoa học kỹ thuật

Rào cản gia nhập

Thương mại toàn cầu

Mức độ cạnh tranh

**Đi ngang**

**Trung bình**

**Thấp**

**Trung bình**

**Trung bình**

**Trung bình**

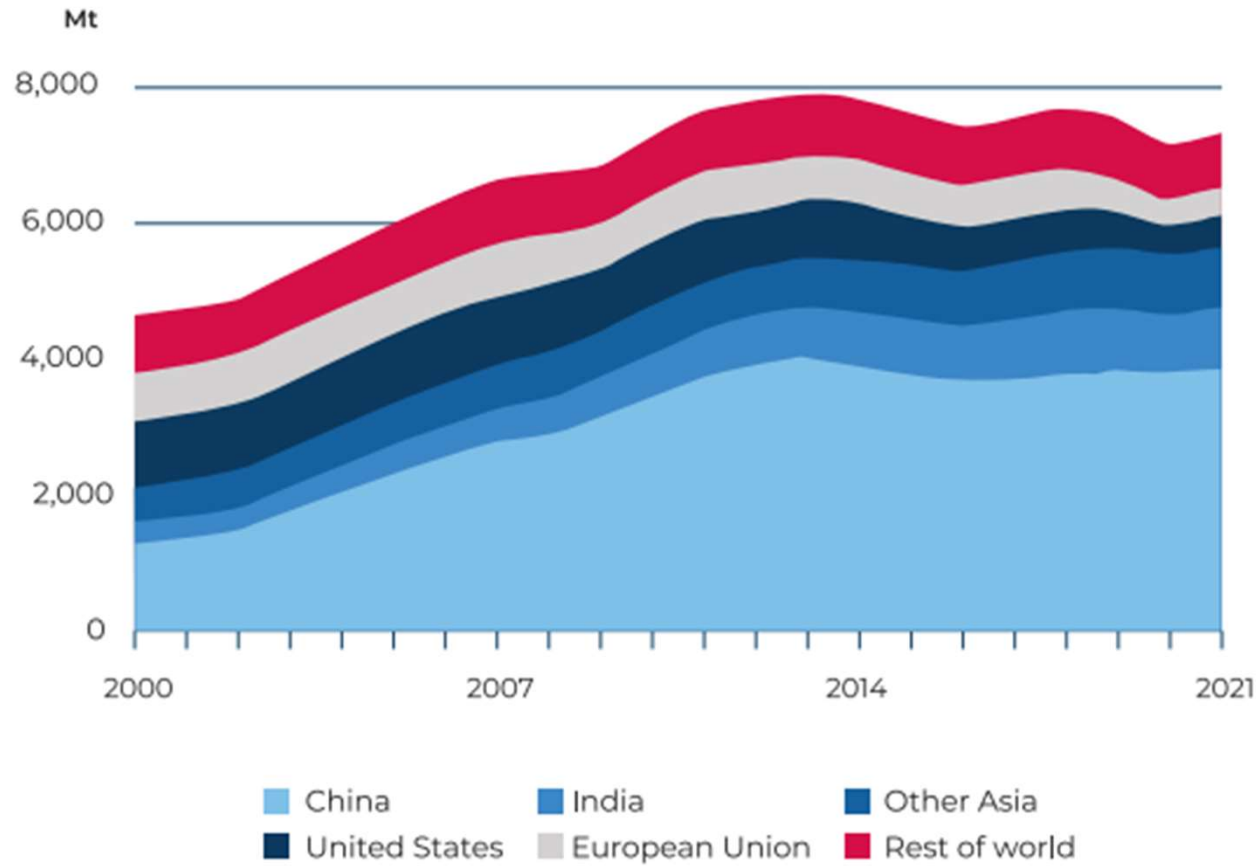
**Trung bình**

**Cao**

**Cao**

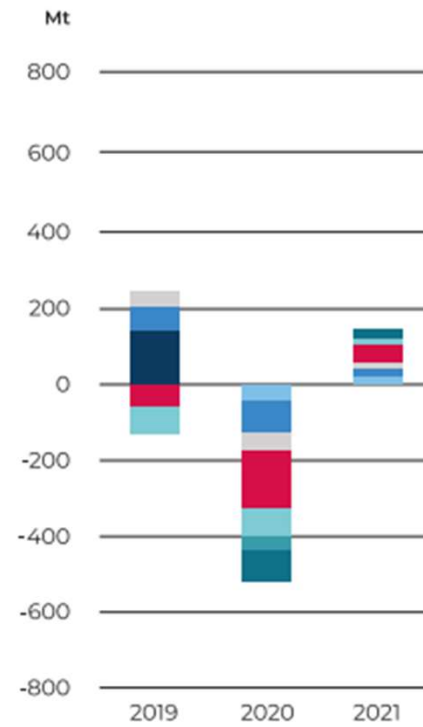
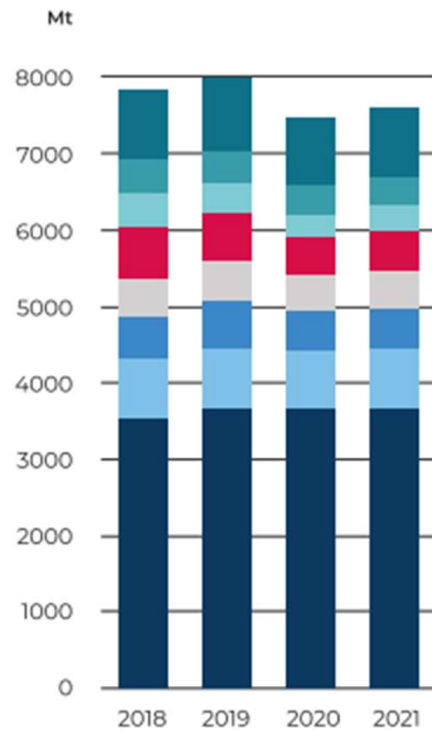
**Trung bình**

Global coal consumption by region, 2000 - 2021



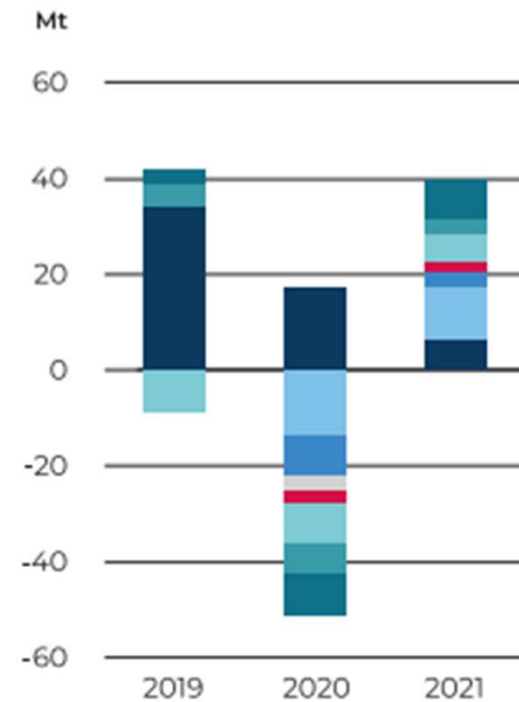
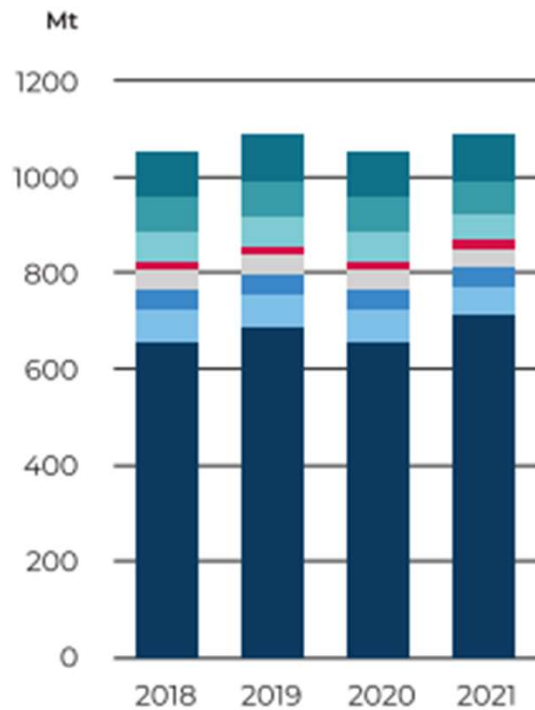
**THẾ  
GIỚI**

Global coal production and annual changes by region, 2018 - 2021



- China
- India
- Indonesia
- Australia
- United States
- European Union
- Russia
- Rest of world

### Metallurgical coal consumption and annual change by region, 2018 - 2021



- China
- India
- Japan
- Korea
- United States
- European Union
- Russia
- Rest of world

World	Unit	2020	2021 <sup>f</sup>	2022 <sup>f</sup>	2023 <sup>f</sup>	Annual percentage change		
						2021 <sup>f</sup>	2022 <sup>f</sup>	2023 <sup>f</sup>
<b>Import</b>		<b>917</b>	<b>912</b>	<b>923</b>	<b>924</b>			
Asia	Mt	810	813	827	828	0.4	1.7	0.2
China	Mt	218	217	216	205	-0.8	-0.4	-4.8
India	Mt	165	165	170	174	-0.2	3.1	2.7
Japan	Mt	119	120	120	120	0.8	0	0
South Korea	Mt	90	89	90	90	-1.1	1.1	0
Taiwan	Mt	54	55	54	54	1.9	-1.3	-1.3
Europe	Mt	107	99	96	96	-7.2	-3	0
European Union	Mt	66	58	54	53	-12.8	-6.6	-1.5
Other Europe	Mt	40	41	42	43	2	2	2
<b>Exports</b>		<b>890</b>	<b>968</b>	<b>994</b>	<b>982</b>			
Indonesia	Mt	390	448	450	442	14.8	0.4	-1.8
Australia	Mt	200	200	210	213	0.3	5.2	1.4
Russia	Mt	151	152	162	166	0.7	6.6	2.5
Colombia	Mt	55	56	57	57	1.8	1.8	0
South Africa	Mt	74	80	83	80	7.5	3.8	-3.6
United States	Mt	20	32	32	24	57.6	0	-25

Thermal coal						Annual percentage change		
World	Unit	2020	2021 <sup>f</sup>	2022 <sup>f</sup>	2023 <sup>f</sup>	2021 <sup>f</sup>	2022 <sup>f</sup>	2023 <sup>f</sup>
Contract prices <sup>b</sup>								
- nominal	US\$/t	69	110	80	76	60	-27.5	-4.6
- real <sup>c</sup>	US\$/t	70	110	78	72	56.4	-29.2	-7.6
Spot prices <sup>d</sup>								
- nominal	US\$/t	58	90	74	68	56.3	-18.4	-8.2
- real <sup>e</sup>	US\$/t	59	90	72	64	52.7	-20.3	-10.9
Australia	Unit	2019-20	2020-21 <sup>s</sup>	2021-22 <sup>f</sup>	2022-23 <sup>f</sup>	2020-21 <sup>s</sup>	2021-22 <sup>f</sup>	2022-23 <sup>f</sup>
Production	Mt	268	237	262	265	-11.5	10.4	1.0
Export volume	Mt	213	194	208	212	-8.8	7.3	1.8
- nominal value	A\$m	20,376	17,077	20,650	17,040	-16.2	20.9	-17.5
- real value <sup>h</sup>	A\$m	20,600	17,077	20,308	16,471	-17.1	18.9	-18.9



# VIỆT NAM



## 1. CỔ PHIẾU NGÀNH THAN NIÊM YẾT

MÃ CK	TÊN	SÀN	TỶ LỆ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC %	SỐ CP LƯU HÀNH BÌNH QUÂN ĐƠN VỊ: CỔ PHIẾU
CLM	Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	HNX	55,41%	11.000.000
HLC	Than Hà Lầm	HNX	74,21%	25.415.199
MDC	Than Mộng Dương	HNX	65,00%	21.418.346
NBC	Than Núi Béo	HNX	65,00%	36.999.124
TC6	Than Cọc Sáu	HNX	65,00%	32.496.105
TDN	Than Đèo Nai	HNX	51,00%	29.439.097
THT	Than Hà Tu	HNX	65,00%	24.569.052
TMB	Than Miến Bắc - Vinacomin	HNX	44,96%	15.000.000
TVD	Than Vàng Danh	HNX	66,83%	44.962.864



08.2371.3456

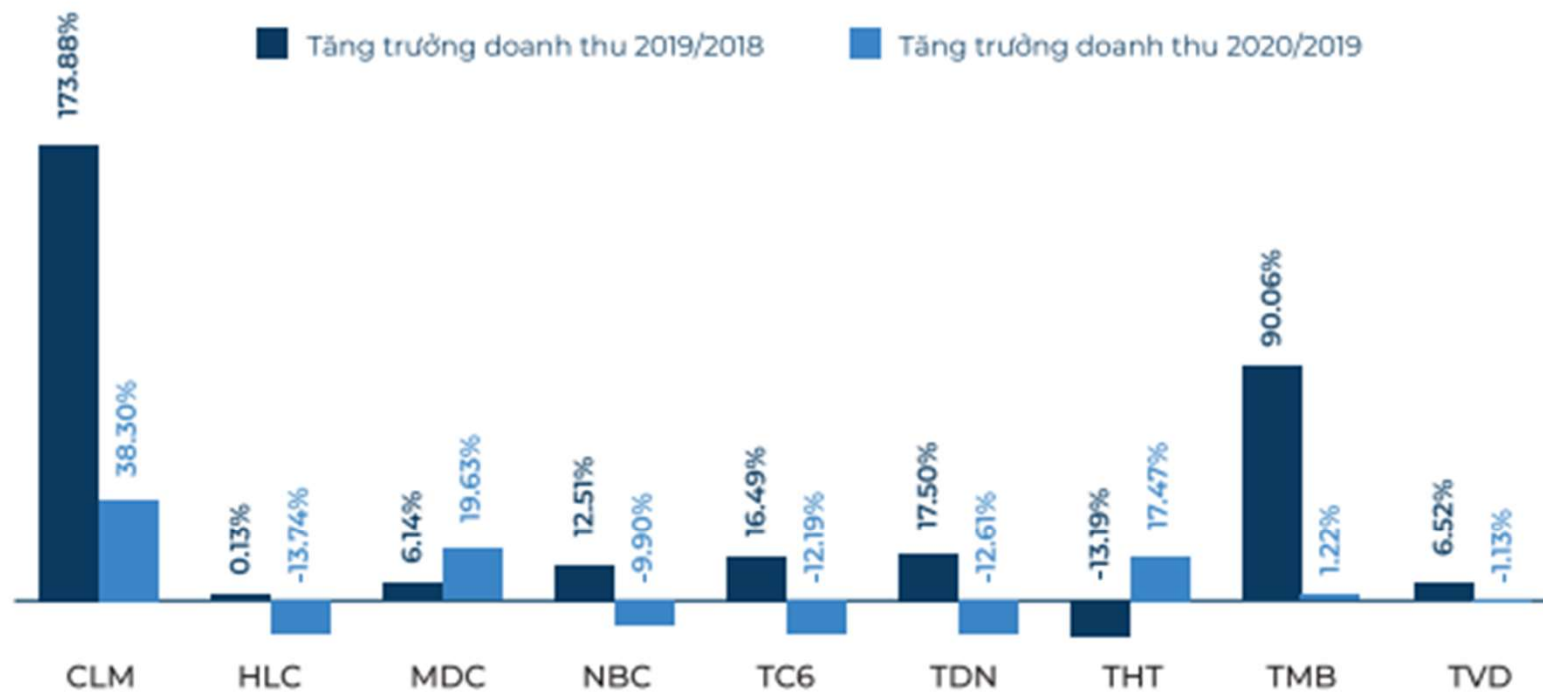


cfcvietnam.vn

## 2. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

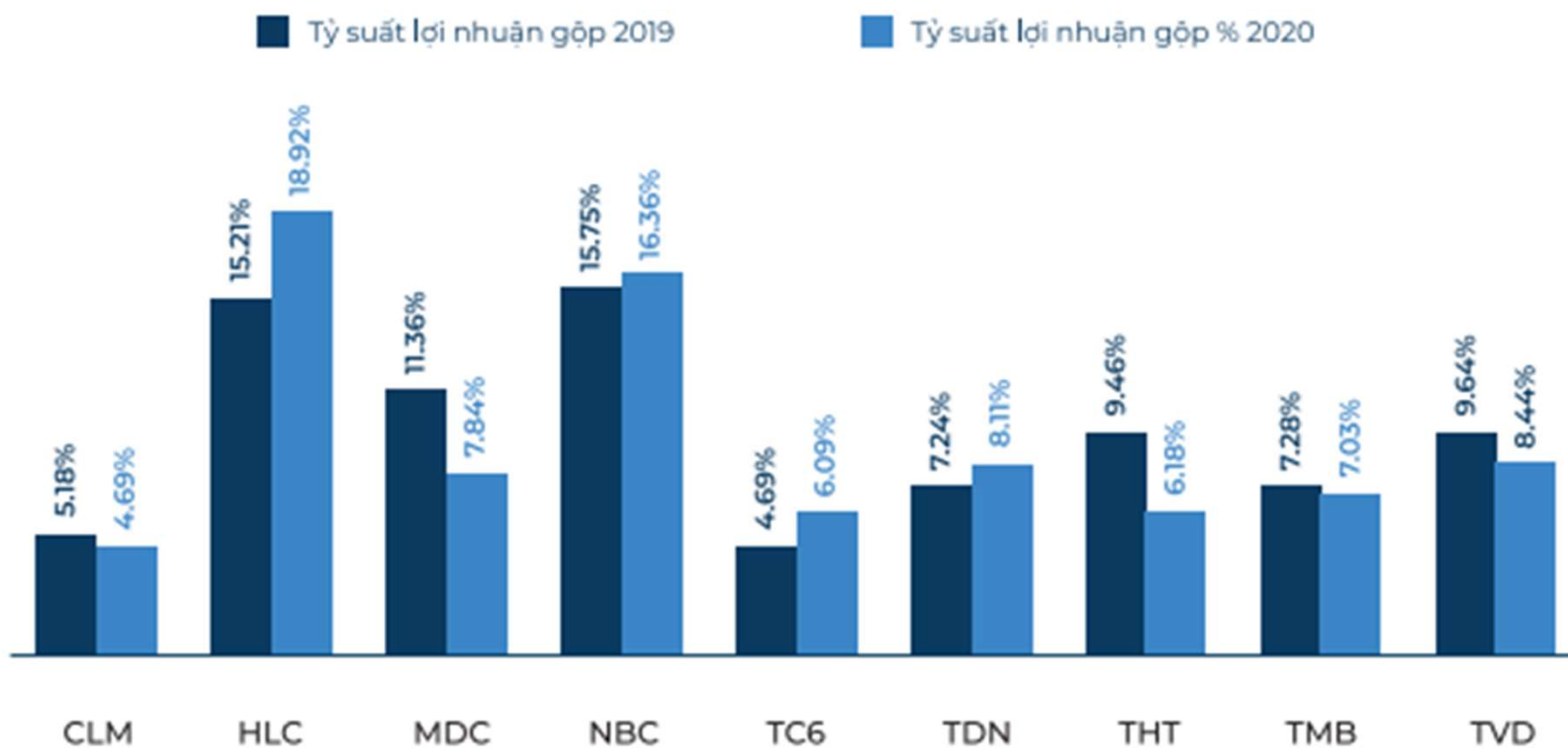
### 2.1 DOANH THU THUẦN

#### TĂNG TRƯỞNG DOANH THU

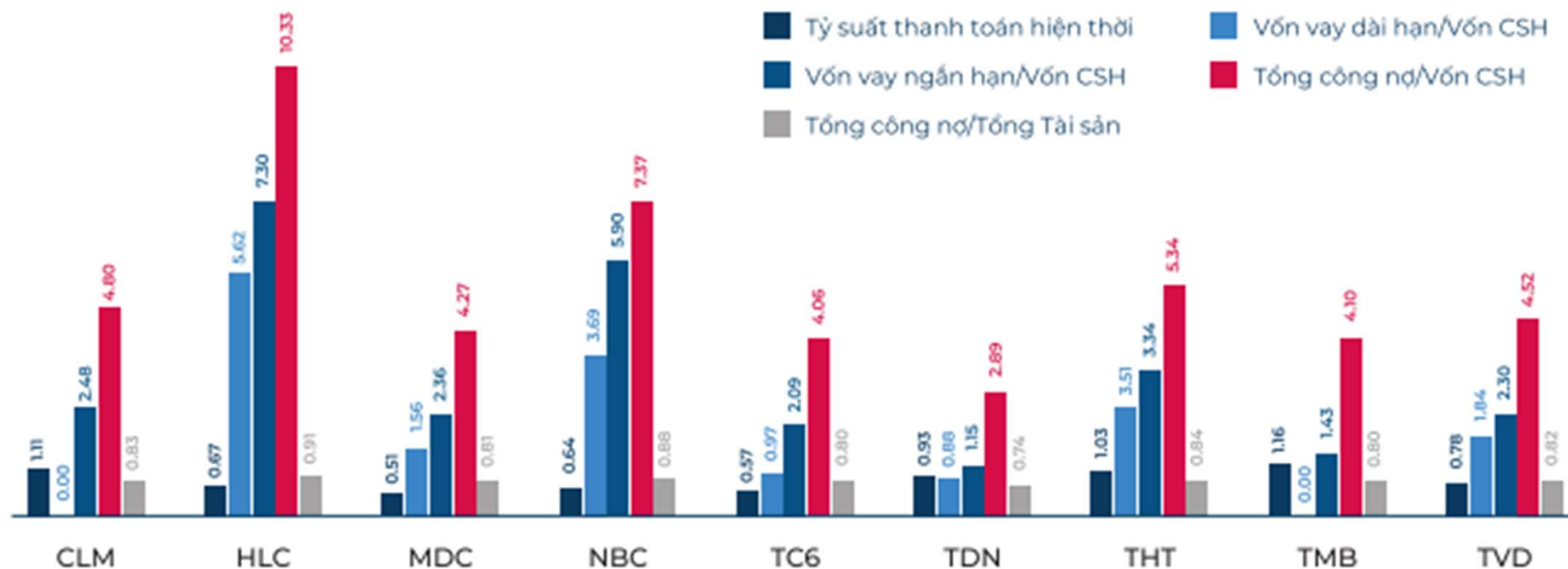


## 2.2 BIÊN LỢI NHUẬN GỘP

### BIÊN GỘP



## 2.3 TỶ LỆ NỢ VAY VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU



08.2371.3456



cfcvietnam.vn

### Diễn biến giao dịch cổ phiếu ngành Than:



# Xu hướng



Vẫn giữ vai trò quan trọng trong cán cân năng lượng toàn cầu

Đa dạng hóa nguồn cung, nhập khẩu than là tất yếu

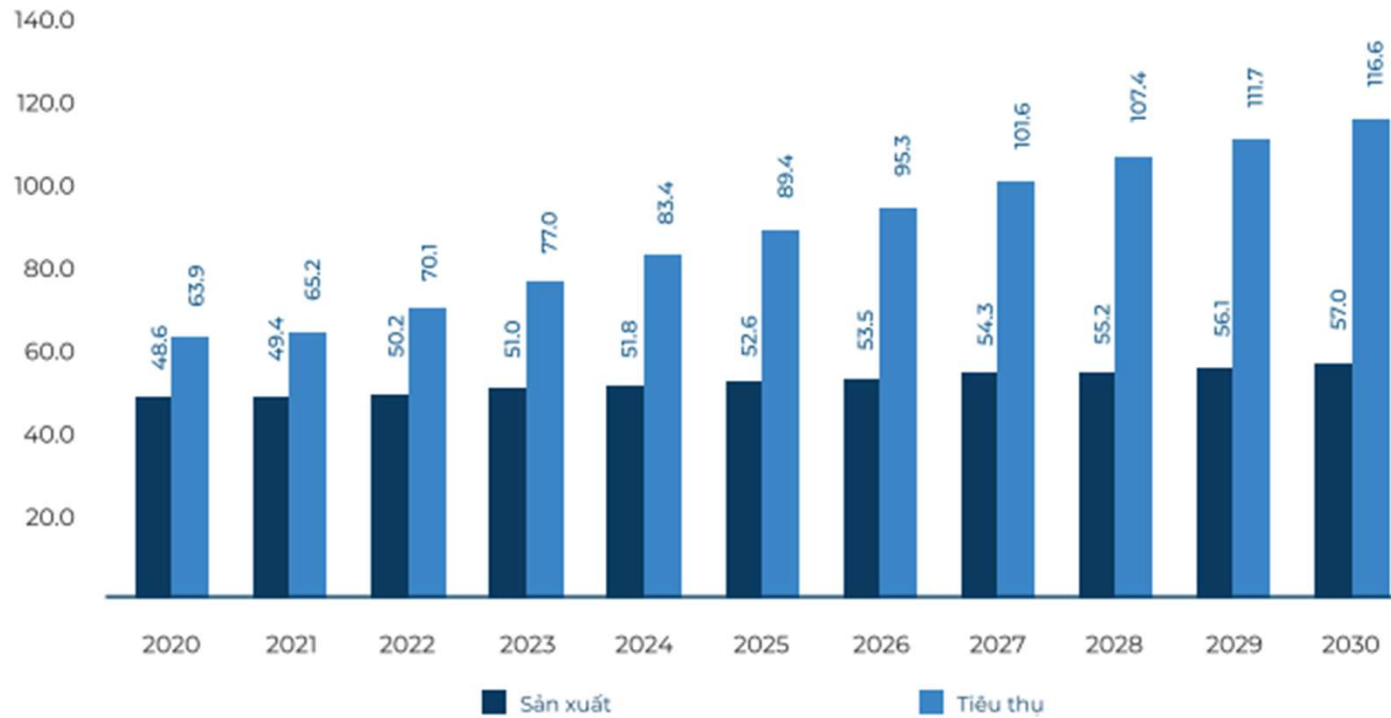
Đầu tư chiếm lĩnh thị trường

Tận dụng hỗ trợ của Chính phủ





## BẢNG DỰ BÁO NGÀNH THAN



Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Nhập khẩu	(15.3)	(15.8)	(19.9)	(26.0)	(31.6)	(36.8)	(41.9)	(47.3)	(52.2)	(55.6)	(59.6)

# Đăng ký tư vấn





CFC YOUR SUCCESS  
VIETNAM OUR PASSION!

**THANK  
YOU**